TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH THÁI NGUYÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 18/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 29/10/2019.
V/ v ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Hồng Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Hòa.
2. Ông Hà Minh Tiến.

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thanh Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên *tham gia phiên tòa:* Bà Đỗ Thị Thu Thủy – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 10 năm 2019, tại Hội trường Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 24/2019/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 6 năm 2019 về ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXX-ST ngày 16 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

+ Nguyên đơn: Anh Triệu Văn T, sinh năm 1978.

HKTT: Xóm P, xã B, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. (Có mặt)

+ Bị đơn: Chị Nguyễn Thị N – sinh năm 1982 (vắng mặt)

HKTT: Tổ 13, phường C, thành phố T, tỉnh Thái Nguyên.

Hiện đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn xin ly hôn, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Triệu Văn T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N kết hôn năm 2012 trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B huyện V tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau tại gia đình nhà chồng tại xóm P, xã B, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Thời gian đầu hai vợ chồng chung sống vui vẻ hạnh phúc. Tháng 10/2015 do hoàn cảnh kinh tế khó khăn nên hai vợ chồng bàn nhau cho chị N đi lao động xuất khẩu ở Ả rập xê út để kiếm thêm thu nhập. Thời gian đầu chị N và anh vẫn giữ liên lạc nhưng từ cuối năm 2016 đến nay chị N không còn quan tâm đến anh và con nữa. Về địa chỉ hiện nay (ở nước ngoài) của chị N anh xác định chị N không cho anh biết và cả gia đình nhà vợ đều không biết nên anh không có địa chỉ cụ thể của chị N ở nước ngoài để cung cấp cho Tòa án. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung Triệu Hoàng K, sinh ngày 13/3/2014. Hiện đang ở cùng anh. Khi ly hôn anh có nguyện vọng được nuôi con chung và yêu cầu chị N phải cấp dưỡng phí tổn nuôi con chung 2.000.000đ.

Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

Tại biên bản làm việc ngày 11/7/2019 và ngày 04/10/2019 giữa Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên với bà Trương Thị A là mẹ đẻ của chị N xác định: Sau khi nhận các văn bản của Toà án bà có thông tin cho chị N biết thì chị N có trao đổi lại, hiện anh chị không còn liên lạc, quan tâm nhau nữa về việc anh T xin ly hôn chị N nhất trí. Về con chung, vợ chồng có 01 con chung tên là Triệu Hoàng K, sinh ngày 13/3/2014 như anh T khai là đúng, chị đồng ý để anh T nuôi con do chị đang lao động xuất khẩu ở nước ngoài. Anh T không yêu cầu cấp dưỡng nên chị đồng ý. Về tài sản chung, nợ chung: không có, không đề nghị.

Hiện chị đang ở nước ngoài không về nước để giải quyết vụ án được nên chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt chị và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, sau khi nghe ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án ly hôn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng Dân sự. Tại Công văn số 2836/PA01(XNC) ngày 13/5/2019 của Công an tỉnh Thái Nguyên xác định chị Nguyễn Thị N đã xuất cảnh qua cửa khẩu Nội Bài ngày 18/9/2015, hiện nay chưa có thông tin nhập cảnh. Do vậy, Hội đồng xét xử xác định, đây là vụ án có yếu tố

nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên theo quy định tại Điều 37 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Nguyên đơn anh Triệu Văn T chỉ cung cấp được địa chỉ cư trú cuối cùng ở Việt Nam mà không cung cấp được địa chỉ của chị N ở nước ngoài. Quá trình giải quyết vụ án, thông qua đại diện thân nhân của chị N là bà Trương Thị A có đủ căn cứ xác định chị N vẫn liên hệ với bà nhưng bà không cung cấp được địa chỉ của bị đơn chị N và chị N cũng không có lời khai bằng văn bản gửi về cho Toà án. Toà án đã yêu cầu đến lần thứ hai nhưng bà Trương Thị A cũng vẫn không cung cấp địa chỉ của chị N ở nước ngoài. Do vậy, căn cứ công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Toà án nhân dân tối cao về việc giải quyết vụ án ly hôn có bị đơn người Việt Nam ở nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ. Toà án nhân dân tỉnh Thái Nguyên đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung: Việc kết hôn giữa anh Triệu Văn T và chị Nguyễn Thị N trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện V, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh T khai: Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hòa thuận với gia đình chồng tại xóm P xã B, huyện V, tỉnh Thái Nguyên. Mâu thuẫn vợ chồng phát sinh do hai vợ chồng có khoảng cách địa lý xa nhau, chị N lao động xuất khẩu ở Ả rập xê út cũng không còn quan tâm đến gia đình, quan tâm đến anh T và con. Hai bên hiện không còn giữ liên lạc. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.

Phía bị đơn chị N mặc dù không có lời khai bằng văn bản gửi về Tòa án nhưng thông qua đại diện thân nhân ở trong nước, chị cũng xác định anh T và chị đã không còn giữ liên lạc và yêu thương nhau, về việc anh T xin ly hôn chị nhất trí. Như vậy, có căn cứ cho thấy, giữa anh T và chị N đã không còn tình cảm vợ chồng, không còn sự quan tâm, thương yêu nhau, mâu thuẫn đã trầm trọng. Tại phiên tòa, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn nên cho anh T được ly hôn chị N là phù hợp Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình Việt Nam năm 2014.

Về con chung: Vợ chồng có 01 con chung là Triệu Hoàng K, sinh ngày 13/3/2014 hiện đang ở cùng anh T. Anh T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi con chung, không yêu cầu chị N cấp dưỡng. Thông qua đại diện thân nhân là bà Trương Thị A ý kiến của chị N nhất trí để anh T trực tiếp nuôi con, anh T không yêu cầu cấp dưỡng. Do cháu K ở với bố từ bé và hiện cháu đang ở cùng bố nên cần giao con chung là cháu Triệu Hoàng K cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Tại phiên tòa sơ thẩm, anh T yêu cầu chị N cấp dưỡng nuôi con chung là 2.000.000đ/tháng, xét thấy yêu cầu về cấp dưỡng của anh T là có căn cứ, cần chấp nhận. Chị N có quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh T xác định không có, phía chị N không có lời khai bằng văn bản nên Hội đồng xét xử không giải quyết về tài sản chung, nợ chung.

[3] Án phí: Anh T phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Chị N phải chịu án phí về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

[4] Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử: Tuân thủ đúng các quy định của pháp luật; việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án: Nguyên đơn chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Về đường lối giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh T, cho anh T được ly hôn với chị N; Con chung: Giao cháu Triệu Hoàng K sinh ngày 13/3/2014 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Tại phiên tòa anh T có đề nghị về việc cấp dưỡng nuôi con chung, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét, giải quyết; Tài sản chung và nợ chung không giải quyết. Anh T phải chịu án phí theo quy định của pháp luật. Hội đồng xét xử xét thấy đề nghị của đại diện Viện Kiểm sát là có căn cứ, cần chấp nhận.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, khoản 2 Điều 38, Điều 39 và Điều 147 của Bộ luật tố tụng Dân sự; khoản 2 Điều 53, Điều 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 127 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Triệu Văn T.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Anh Triệu Văn T được ly hôn với chị Nguyễn Thị N.

2. Về con chung: Giao con chung Triệu Hoàng K, sinh ngày 13/3/2014 cho anh T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cho đến khi cháu K đủ 18 tuổi hoặc khi có sự thay đổi khác.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có trách nhiệm cấp dưỡng nuôi con chung là cháu Triệu Hoàng K, sinh ngày 13/3/2014 cho anh T 2.000.000đ/tháng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Chị N có quyền đi lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Tài sản chung, nợ chung: Không giải quyết.

4. Án phí: Anh Triệu Văn T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm sung quỹ Nhà nước được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số 0008790 ngày 10/6/2019 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Thái Nguyên. Chị N phải chịu 300.000đ án phí về việc cấp dưỡng tiền nuôi con chung sung quỹ Nhà nước.

Anh T được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; Chị N được quyền kháng cáo trong hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬSƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Lê Thị Hồng Phương

Nơi nhận:
- *VKSND tỉnh;*
- *CụcTHADS tỉnh;*
- *UBND xã B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ vụ án.*